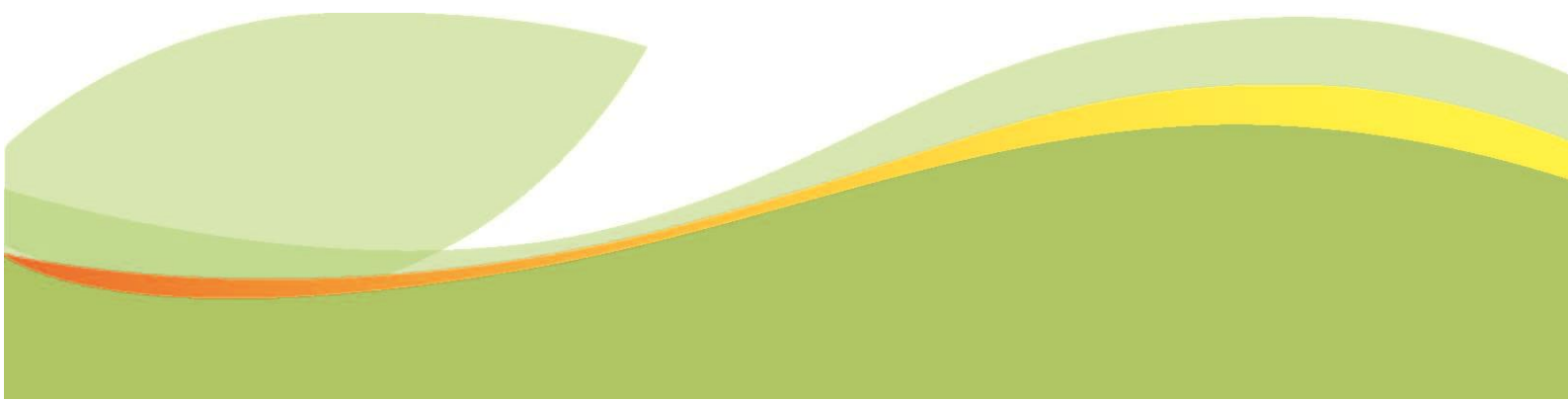




Published by  
**giz**  
Deutsche Gesellschaft  
für Internationale  
Zusammenarbeit (GIZ) GmbH



# Chính sách bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng do cộng đồng quản lý và chia sẻ lợi ích



## **Ấn phẩm**

### **Được xuất bản bởi**

Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

### **Văn phòng đăng ký**

Bonn and Eschborn, Đức

Chương trình Bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái rừng tại Việt Nam.

### **Hợp tác với**

Pan Nature

### **Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm**

Những nội dung, diễn giải, các kết quả phân tích, và các khuyến nghị trong cuốn sách này dựa trên những thông tin thu thập bởi GIZ, tư vấn, đối tác của GIZ và những người cung cấp tin và dữ liệu, và không nhất thiết phải đại diện cho quan điểm của GIZ hay BMZ.

GIZ và BMZ từ chối chịu trách nhiệm pháp lý đối với việc sử dụng tài liệu này và các thông tin được cung cấp trong tài liệu bởi các cá nhân và tổ chức khác, cũng như bất kỳ tổn thất nào là kết quả của hành động đó.

### **Thay mặt cho**

Bộ Hợp tác và Phát triển Kinh tế Liên bang Đức (BMZ)

## 1. GIỚI THIỆU

Đến năm 2019, Việt Nam đã có hơn 1.216.982 ha rừng hiện đang do cộng đồng dân cư quản lý<sup>1</sup>, với diện tích rừng tự nhiên chiếm hơn 90%. Theo báo cáo giám sát chuyên đề giao đất giao rừng cho đồng bào dân tộc thiểu số của Hội đồng dân tộc quốc hội năm 2018, diện tích rừng được các cộng đồng quản lý, bảo vệ theo tín ngưỡng, tập tục truyền thống từ lâu đời chiếm khoảng 650.000 ha. Các khu rừng này một phần đã được nhà nước chính thức giao cho cộng đồng thông qua chính sách giao đất giao rừng, còn lại phần lớn vẫn đang thuộc quản lý của các chủ rừng khác (như UBND xã, Ban quản lý rừng hay công ty lâm nghiệp). Đồng bào dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương sử dụng các khu rừng này với ý nghĩa không gian thực hành văn hoá, tín ngưỡng, tinh thần và sinh kế. Ngoài khía cạnh tín ngưỡng, rừng còn đóng vai trò cung cấp các nhu yếu phẩm và bảo vệ chất lượng nguồn nước cho cộng đồng. Chúng được quản trị bằng thiết chế cộng đồng truyền thống, nơi các quyết định được đưa ra bởi những người uy tín trong dòng họ và cộng đồng, như già làng, hội đồng già làng, trưởng bản, thầy mo, thầy cúng thông qua luật tục và hương ước của mỗi cộng đồng. Thông thường, việc khai thác sử dụng tài nguyên trong các khu rừng này được quy định nghiêm ngặt dựa trên các quy tắc truyền thống của cộng đồng nhằm duy trì chất lượng rừng, đồng thời giữ gìn không gian văn hoá, tín ngưỡng, tinh thần và phương tiện sinh kế lâu dài.

Kinh nghiệm ở nhiều quốc gia cho thấy phương thức quản trị rừng tín ngưỡng và rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng được thực hành và gìn giữ qua nhiều thế hệ trong cộng đồng, đóng góp rất lớn trong việc bảo tồn sự toàn vẹn của hệ sinh thái rừng và đóng góp cho mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học dù với diện tích rừng lớn hay nhỏ. Chính vì vậy, Luật Lâm nghiệp 2017 được Quốc hội thông qua, có hiệu lực từ ngày 1/1/2019, đã thể chế hóa rừng tín ngưỡng (RTN) thuộc phân hạng rừng đặc dụng, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư (RBVNNCD) thuộc phân hạng rừng phòng hộ, mở ra cơ hội nâng cao hiệu quả bảo vệ rừng, cải thiện chất lượng đời sống cộng đồng miền núi, đồng thời lưu giữ các giá trị văn hóa truyền thống đặc trưng gắn liền với tài nguyên rừng. Tuy nhiên, Nghị định 156/2018/NĐ-CP mới chỉ dừng lại ở quy định tiêu chí RTN là rừng "...có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; khu rừng gắn với niềm tin, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng", và RBVNNCD dân cư là "khu rừng trực tiếp cung cấp nguồn nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất của cộng đồng dân cư tại chỗ; gắn với phong tục, tập quán và truyền thống tốt đẹp của cộng đồng, được cộng đồng bảo vệ và sử dụng". Định nghĩa hai loại rừng này và các chính sách liên quan chưa tạo điều kiện cho việc thực thi ở cấp địa phương. Bên cạnh đó, do tính chất nhỏ lẻ và phân tán của RTN và RBVNNCD cũng như các đặc điểm đa dạng văn hoá và thiết chế của các cộng đồng, cộng với khác biệt giữa hệ thống luật pháp và luật tục, và thực trạng chồng lấn với các loại rừng đã có chủ quản lý khác. nên các vấn đề pháp lý, động lực tham gia, cơ chế hưởng lợi đối với cộng đồng địa phương chưa được quy định rõ ràng, trong nhiều trường hợp làm giảm động lực quản lý bảo vệ rừng của cộng đồng và giảm hiệu quả quản lý bảo vệ rừng.

Để RTN và RBVNNCD được thừa nhận chính thức và đi vào vận hành đầy đủ cần phải có các giải pháp tổng thể và đồng bộ, trong đó việc thiết lập khung pháp lý và chính sách quản lý, đầu tư và phát triển cho nhóm RTN và RBVNNCD này là những bước đi cơ bản đầu tiên. Ngoài ra, các chính sách đầu tư và hưởng lợi đối với hai loại rừng này cũng cần được xem xét

---

<sup>1</sup> Quyết định số 1423/QĐ-BNN-TCLN ngày 15/04/2020 về Công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2019.

và cân nhắc thay đổi. Đây là những vấn đề về pháp lý và chính sách quan trọng để quản lý hiệu quả RTN và RBVNNCĐ, không chỉ bảo vệ và phát triển rừng mà còn góp phần bảo tồn các giá trị văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Như vậy việc thiết lập khung pháp lý và chính sách đối với RTN và RBVNNCĐ là bước đi đầu tiên cần phải thực hiện để có thể từng bước đưa hai loại rừng này vào hệ thống quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên thực tế.

Trong năm 2019, với mục tiêu thúc đẩy hoàn thiện khung pháp lý và chính sách quản lý cho loại hình rừng đặc dụng là RTN và rừng phòng hộ là RBVNNCĐ dân cư nhằm mở rộng hệ thống rừng bảo vệ và gìn giữ các giá trị văn hóa bản địa gắn với rừng, Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) đã thực hiện nghiên cứu đánh giá thực trạng khung pháp lý và chính sách đối với RTN và RBVNNCĐ tại Việt Nam. Nghiên cứu hướng đến mục tiêu phát hiện những bất cập đối với khung pháp lý và chính sách, trong đó làm rõ những vấn đề pháp lý trong việc thừa nhận đối với hai loại rừng này, từ đó đề xuất các giải pháp để hoàn thiện khung pháp lý và chính sách và làm rõ các quy chế và hướng dẫn để thực thi hiệu quả đối với hai loại rừng trên. Nghiên cứu sử dụng số liệu khảo sát do PanNature thực hiện từ cách năm 2015-2020 cũng như sự tham vấn các bên liên quan tại địa phương về những vấn đề xung quanh đối tượng RTN và RBVNNCĐ đã và đang do các cộng đồng địa phương quản lý từ cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã và cộng đồng. Để xác định được tính cần thiết, hiện trạng và thảo luận, đề xuất khung pháp lý và chính sách quản lý, đầu tư và phát triển loại rừng này, nhóm nghiên cứu cũng tìm hiểu sâu thêm các thông tin liên quan đến bối cảnh, lịch sử, tập quán văn hoá cũng như các vấn đề liên quan hiện trạng và rủi ro trong quản lý bền vững đối tượng rừng này trong thực tiễn. Bên cạnh phương pháp rà soát, tổng hợp tài liệu thứ cấp và phương pháp định lượng<sup>2</sup>, nhóm nghiên cứu cũng sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính nhằm minh chứng cho các nhận định và phát hiện từ nghiên cứu định lượng và tổng hợp tài liệu. Do RTN và RBVNNCĐ gắn với đời sống của đồng bào các dân tộc bản địa ở hầu hết các vùng sinh thái, nhân văn của cả nước. Để phản ánh những nét đặc trưng nhất về RTN và RBVNNCĐ, địa bàn nghiên cứu được lựa chọn điểu đại diện ở 3 vùng sinh thái chính là khu vực Tây Bắc (với cộng đồng dân tộc Dao và H'Mông), khu vực Bắc Trung Bộ (với cộng đồng dân tộc Thái) và khu vực Tây Nguyên (với các cộng đồng dân tộc Cờ Ho và Ma). Cụ thể:

1. Xã Phìn Ngan, huyện Bát Xát và xã Sín Chéng, huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai
2. Xã Thanh Lâm, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá
3. Xã Hạch Dịch, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An
4. Xã Đắc Som, huyện Đắc Glong, tỉnh Kon Tum
5. Xã Bảo Thuận, xã Đinh Trang Thượng, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng

## 2. TỔNG QUAN XU HƯỚNG VÀ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ, BẢO VỆ RTN VÀ RBVNNCĐ DO CỘNG ĐỒNG QUẢN LÝ TRÊN THẾ GIỚI

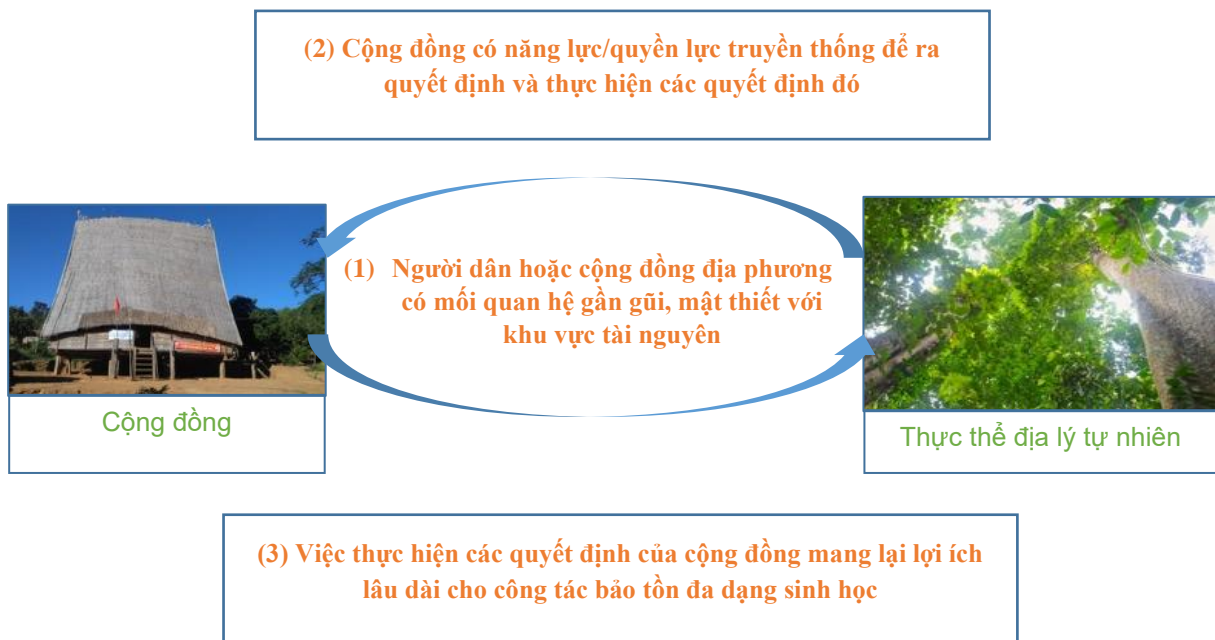
---

<sup>2</sup> Nghiên cứu định lượng: Sau khi rà soát tài liệu, nhóm nghiên cứu nhận thấy sự thiếu hụt các thông tin, số liệu đáng tin cậy liên quan đến loại hình truyền thống này. Để bù đắp lại điều này, nhóm tác giả đã tổng hợp và tái sử dụng các dữ liệu khảo sát mà PanNature đã thực hiện trong giai đoạn trước như: (i) Số liệu về chồng lấn quyền sử dụng đất (chính thức/truyền thống) trong hệ thống rừng đặc dụng toàn quốc; và (ii) Số liệu về các loại rừng cộng đồng từ 28 tỉnh có rừng tại Việt Nam. Nguồn dữ liệu này được thực hiện qua phương pháp khảo sát và phỏng vấn qua điện thoại các Chi cục Kiểm Lâm tỉnh, Quỹ Bảo vệ Phát triển rừng tỉnh, các Hạt kiểm lâm và UBND xã.

Những giá trị đa dạng sinh học trên trái đất hầu hết đang được các Chính phủ quản lý thông qua việc thành lập các khu bảo vệ (vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo tồn loài và sinh cảnh, khu bảo tồn biển v.v...). Đến tháng 7 năm 2018, trên thế giới đã thống kê được 238.563 khu bảo vệ chủ yếu trên đất liền với tổng diện tích trên 20 triệu ki-lô-mét vuông tương ứng với khoảng 14,9% diện tích đất liền bề mặt trái đất. Các khu bảo tồn biển có diện tích vào khoảng 6 triệu ki-lô-mét vuông, chiếm khoảng 7,3% diện tích đại dương trên thế giới (UNEP-WCMC, IUCN và NGS, 2018). Các khu bảo vệ này phần lớn được các chính phủ lập ra, chúng đang thực hiện tương tốt nhiệm vụ và mục tiêu đề ra trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học, duy trì chức năng hệ sinh thái. Bên cạnh đó, loại hình khu bảo tồn “cổ xưa” được cộng đồng địa phương và người bản địa tự nguyện quản lý, dù có được luật pháp thừa nhận chính thức hay không cũng cho thấy vai trò to lớn trong việc gìn giữ các giá trị đa dạng sinh học, văn hoá truyền thống của các quốc gia. Các khu bảo tồn này bao gồm các loại rừng thiêng, rừng bảo vệ nguồn nước, bãi chôn thả chung, rừng thôn bản, rừng nghĩa địa, thác thiêng, cảnh quan liên quan đến tín ngưỡng, khu tài nguyên khai thác chung (lâm sản, thủy sản)... Loại hình này được Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (IUCN) định danh là “Khu bảo tồn của người bản địa và cộng đồng địa phương – Indigenous people and local communities conserved areas and territories, viết tắt là **ICCA**” (Borrini-Feyerabend, G. và cộng sự, 2004), trong báo cáo này loại hình này được gọi ngắn gọn là “Khu bảo tồn do cộng đồng quản lý” .

Theo định nghĩa của IUCN (2004), ICCA là “các hệ sinh thái tự nhiên và/hoặc đã được phục hồi có chứa đựng đa dạng sinh học quan trọng, giá trị sinh thái và văn hóa kèm theo, được người dân tộc thiểu số hoặc cộng đồng địa phương tự nguyện bảo tồn thông qua luật tục hoặc các phương tiện hiệu quả khác”.

Các đặc trưng của ICCA có thể được minh họa ngắn gọn bằng biểu đồ sau đây:



**Hình 1:** Đặc trưng của ICCA

Đến năm 2016, hệ thống dữ liệu đăng ký về ICCA của Trung tâm Giám sát Bảo tồn thuộc Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP-WCMC) đã ghi nhận 1.214 khu từ 17 quốc gia, chiếm 0,6% tổng số khu bảo tồn trên phạm vi toàn thế giới (Bhola et al., 2016). Tuy nhiên, số liệu thực tế chắc chắn sẽ cao hơn nhiều. Nhiều khu vực trong diện tích đất rừng do người dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương đang sở hữu hợp pháp tại các khu vực nhiệt đới (Nam Mỹ, Châu Phi và Châu Á), chiếm đến 11% tổng diện tích đất rừng toàn cầu (Sobrevila, 2008) vẫn chưa được đăng ký trong hệ thống dữ liệu toàn cầu. Đi đầu trong việc thực hiện thừa nhận và thể chế hoá ICCA trong phạm vi quốc gia là Ấn Độ, Nepal, Trung Quốc, Đài Loan, Phillipine, Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Bernin, Úc, Canada, Bolivia và Madagascar. Trong quá trình hình thành và phát triển ICCAs, mỗi nước có một cách tiếp cận riêng tùy thuộc vào điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và văn hóa của quốc gia.

Dưới đây là tổng quan kinh nghiệm quản lý các loại hình ICCA (bao gồm cả RTN và RBVNNCD) ở một số quốc gia:

### **Nepal**

Năm 1957, chính phủ quyết định quốc hữu hóa rừng. Năm 1978, chính sách lâm nghiệp cộng đồng được ban hành, trong đó quy định các cộng đồng được quyền quản lý các nguồn tài nguyên rừng trong vị trí lãnh thổ của họ. Các hội đồng làng, bản được thành lập. Tuy nhiên trong quá trình quản lý rừng có nhiều bất cập xảy ra do các khu rừng phân tán nằm không theo ranh giới lãnh thổ hành chính. Để khắc phục các hạn chế đó, nhóm sử dụng rừng (FUGs) đã được thành lập và được thể chế hóa trong luật lâm nghiệp. Nhà nước giao toàn bộ các khu rừng cho nhóm sử dụng không kể biên giới hành chính. Các nhóm sử dụng rừng được trao tư cách pháp nhân, được nhà nước hỗ trợ, được hưởng lợi các sản phẩm từ rừng theo quy định. Nhân dân tham gia đóng góp 20% tổng chi phí, nhà nước hỗ trợ không quá 3 năm. Nepal đã thành lập 18.000 nhóm sử dụng rừng cộng đồng, hàng trăm nhóm thuộc loại này là ICCAs. Luật Lâm nghiệp năm 1993 công nhận các nhóm sử dụng rừng là tổ chức độc lập, có tư cách pháp nhân. Nepal cũng có hàng trăm khu vực vùng đệm do cộng đồng tự quản lý, hàng trăm khu RTN cũng do cộng đồng tự quản lý. Nepal có 1,3 triệu ha rừng do các nhóm sử dụng rừng quản lý. 560.300 ha rừng của các khu vực đệm do cộng đồng quản lý, trong đó 203.000 ha rừng dưới sự quản lý của KCA (Kanchanjunga Conservation Areas). Các KCA này được quản lý và bảo tồn do người dân địa phương thông qua hội đồng quản lý. Bên cạnh luật lâm nghiệp, năm 2005 nhà nước ban hành quy chế quản lý KCA. Năm 1996, nhà nước ban hành quy chế quản lý vùng đệm; năm 1999, ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế này đối với các nhóm sử dụng rừng.

### **Ấn Độ**

Năm 1951, Ấn Độ tiến hành quốc hữu hóa các nguồn tài nguyên rừng và tiến hành thực hiện luật cải cách ruộng đất. Điều đó dẫn đến một sự chuyển hướng từ cơ chế quản lý tự quản của các cộng đồng sang chế độ quản lý tập trung của nhà nước. Từ đầu những năm 1970, chính phủ ban hành nhiều chính sách về Lâm nghiệp xã hội để huy động người dân và cộng đồng tham gia vào công tác quản lý và bảo vệ rừng, tuy nhiên các chính sách này ít mang lại kết quả như mong đợi. Đến năm 1988, chính sách Lâm nghiệp quốc gia chính thức công nhận quyền quản lý tài nguyên của các cộng đồng thông qua hình thức cộng quản JFM (Joint Forest Management). Trong giai đoạn phát triển lâm nghiệp xã hội, các hội đồng lâm nghiệp thôn, bản do người dân bầu ra làm việc trực tiếp với ban quản lý dự án lâm nghiệp của nhà nước. Đến giai đoạn lâm

nghiệp cộng quản, hội đồng bảo vệ rừng thôn, bản và các phòng lâm nghiệp của nhà nước được thành lập. Hình thức lâm nghiệp cộng quản đã được hình thành và phát triển (JFM). Hội đồng lâm nghiệp làng bản (Van Panchayat) quản lý 545.000 ha. Đến năm 2011, nước này có tới 663 khu bảo tồn chiếm 4,83 % diện tích toàn lãnh thổ. Ấn Độ cũng có từ 100.000 đến 150.000 các khu bảo tồn thiên nhiên nhỏ, lẻ phân tán do người dân và cộng đồng tự quản lý. Các diện tích này có quy mô từ dưới 1 ha đến 84.700 ha. Ấn Độ hình thành mạng lưới các khu bảo tồn do cộng đồng quản lý (Community Conserved Areas, CCAa). Việc công nhận pháp lý trực tiếp để hình thành và phát triển các CCAs chưa được thừa nhận nhưng chính phủ ủng hộ các nỗ lực này thông qua các luật và chính sách khác có liên quan đến quản lý tài nguyên.

### **Phillippin**

Trước những năm 1970, chính phủ ban hành nhiều chương trình, dự án Lâm nghiệp xã hội để huy động sự tham gia của người dân và cộng đồng vào công tác bảo vệ và phát triển rừng thuộc quyền sở hữu của nhà nước. Tuy nhiên do hiệu quả của các chương trình, dự án thấp nên sau đó nhà nước đã ban hành chính sách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân và cộng đồng trong thời gian 25 năm và sau đó có thể gia hạn. Quản lý rừng dựa trên cộng đồng đã được hình thành và phát triển (CBFM). Nhà nước ký hợp đồng quản lý, bảo vệ rừng với cộng đồng. Nhà nước công nhận quyền kiểm tra, quyền quản lý các nguồn tài nguyên rừng tại địa phương. Nhà nước hình thành các vùng đệm cho các khu vườn quốc gia và khu bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng. Đối với đất đai do tổ tiên để lại, người dân có quyền tự xác định các hình thức quản lý thích hợp căn cứ vào sự đồng ý của các nhóm dân bản xứ. Philippines hiện có 156 khu bảo tồn AAD (Approved Ancestral Domains) với diện tích là 4,25 triệu ha. Tháng 6/1992 nhà nước thành lập hệ thống các khu vực bảo vệ tổng hợp quốc gia NIPAS (National Integrated Protected Areas System), trong đó có các khu vực ICCAs. Năm 1995, quản lý rừng dựa vào cộng đồng (CBFM) được coi là chiến lược quốc gia để quản lý bền vững tài nguyên rừng quốc gia. Năm 1997, Thông qua IPRA nhà nước công nhận, bảo vệ và khuyến khích quyền của người dân bản địa đối với tiếp cận các nguồn tài nguyên đất và rừng. ICCAs bao gồm các khu rừng phân tán, tự nhiên, gắn với địa bàn của người dân bản địa, gắn với phong cảnh, văn hóa truyền thống và gắn với biển. Nhiều cộng đồng quản lý ICCAa nhưng không có tư cách pháp nhân, không được thừa nhận chính thức, không được sự hỗ trợ và bảo vệ từ phía chính phủ. Tuy ICCAs chưa được thừa nhận chính thức ở Philippines nhưng chính phủ cung cấp cơ sở pháp lý về ngân hàng và tạo ra các môi trường chính sách để công nhận và hỗ trợ việc quản trị tài nguyên thiên nhiên.

### **Thái Lan**

Từ năm 1954, Hoàng gia Thái lan đã có chủ trương giao đất cho cộng đồng dân quản lý. Trên cơ sở giao đất, các làng lâm nghiệp đã được hình thành do các tổ chức công nghiệp khai thác gỗ đề xuất. Từ năm 1968, chính phủ ban hành chính sách khuyến khích người dân định canh định cư trên các vùng đất đã bị tàn phá nặng nề do đói nung, làm rẫy và khai thác gỗ. Nhà nước xây dựng các dự án hình thành làng lâm nghiệp trên quy mô lớn. Tại đó các gia đình được giao 0,8 ha đất thổ cư và 2,8 đất canh tác nông lâm nghiệp. Chính sách lâm nghiệp năm 1985 chỉ rõ, các cộng đồng, tổ chức và cá nhân phải tham gia quản lý và phát triển các vùng lâm nghiệp, nhà nước phát triển chương trình khuyến lâm để hỗ trợ người dân và cộng đồng. Năm 1989, lâm nghiệp Hoàng gia đã đưa ra chính sách về phát triển lâm nghiệp cộng đồng, trong đó xác định việc chuyển giao quyền hợp pháp về đất và rừng cho cộng đồng, đề xuất trao quyền pháp lý cho các cộng đồng để quản lý rừng. Lâm nghiệp làng bản ( Village Forestry) được hình thành và phát triển.

## Trung Quốc

Tại Trung Quốc, rừng cộng đồng được tổ chức theo 4 loại hình chính là: Trang trại lâm nghiệp làng, bản; trang trại lâm nghiệp cây đứng, tổ hợp tác lâm nghiệp, lâm nghiệp nhóm hộ gia đình. Đây đều là các tổ chức quản lý rừng có tư cách pháp nhân. Trung Quốc có 60.000 khu bảo tồn thiên nhiên nhỏ (Small Protected Areas, SPAs), một số trong đó thuộc quyền quản lý của cộng đồng. Diện tích do SPAs quản lý là 1,5 triệu ha, biến động từ 30 đến 240.000 ha. Từ năm 2009, chương trình UNDP/GEF SGP đã hỗ trợ 21 khu ICCAs ở các tỉnh Yunnan, Guangxi, Guixhou, Qinghai, Gansu, trong đó có 9 khu đã được đăng ký vào trong hệ thống của ICCA. Tất cả các khu này đều nằm trong khu vực đa dạng về sinh học và văn hóa. Một số khu trong đó nằm phân tán riêng, một số khu nằm trong các khu bảo tồn của chính phủ nhưng được quản lý bởi cộng đồng cư dân địa phương. Một số khu được các tổ chức phi chính phủ hỗ trợ và thúc đẩy hoạt động dựa trên các luật tục truyền thống, một số khu được đăng ký và ghi danh trong hệ thống khu bảo tồn của chính phủ.

## 3. HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ RTN VÀ RBVNNCĐ CỦA CỘNG ĐỒNG TẠI VIỆT NAM

### 3.1. VAI TRÒ CỦA RTN VÀ RBVNNCĐ ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG VÀ NGƯỜI DTTS

Mục đích, giá trị quản lý sử dụng rừng chung của cộng đồng các dân tộc chủ yếu vì lợi ích về văn hóa tín ngưỡng, bảo vệ nguồn nước, môi trường sống và hỗ trợ sinh kế, cụ thể:

- *Rừng là nơi thực hành văn hóa tín ngưỡng*: Rừng là nơi để cộng đồng các DTTS thực hành, duy trì tín ngưỡng, phát huy văn hóa dân tộc. Các khu rừng này thường chứa đựng các địa điểm linh thiêng: thác nước, hang động, ngọn núi, tảng đá, động vật, thực vật hay/và khu vực cấm có ý nghĩa về tâm linh, ... đối với cộng đồng và người dân địa phương, giống như người Kinh có chùa, đền hay đất tín ngưỡng để cúng thổ công/thổ địa. Cộng đồng các DTTS quan niệm rằng, giữa con người với thiên nhiên có mối quan hệ khăng khít, gắn bó với nhau. Tôn trọng, bảo vệ thiên nhiên đã trở thành ý thức của từng thành viên trong cộng đồng. Khi bảo vệ thiên nhiên thì cộng đồng sẽ được các vị thần che chở, mang đến cuộc sống bình yên, ấm no. Ngược lại nếu phá hoại rừng, làm ô uế rừng cộng đồng sẽ bị thần linh phạt (ốm đau, bệnh tật, mất mùa, thiên tai...);



### **Rừng thiêng của người H'Mông (Lào Cai):**

Khu rừng thiêng của người H'Mông thôn Bản Kha có từ lâu đời, vào tháng 1 âm lịch hàng năm bà con trong thôn tổ chức lễ cúng tại rừng thiêng này gọi là cúng “Nào Lòng”. Lễ cúng gồm lợn, gà, rượu, toàn bộ bà con trong thôn tập trung ở đây, người thầy cúng đại diện cho cả thôn sẽ tiến hành cúng. Nội dung cúng là cầu cho mùa màng bội thu, mưa thuận gió hòa, người dân được khỏe mạnh, chăn nuôi phát triển. Sau khi cúng xong thì cả thôn cùng ăn tại rừng. Khu rừng ngày thường không ai dám vào, không dám lấy củi, không dám chặt cây nếu ai vi phạm thì thôn sẽ bắt phạt lợn, gà và mời thầy cúng về để cúng lại xin lỗi thần rừng nếu không thì năm đó người trong thôn sẽ bị gặp nạn. Câu chuyện được truyền qua các đời, đến nay không ai dám vi phạm

*(Phỏng vấn người dân thôn Bản Kha, xã Sín Chéng, Si Ma Cai, Lào Cai, 2020)*

- *Rừng bảo vệ môi trường sinh thái, môi trường sống cho cộng đồng:* Bảo vệ rừng là bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sống, môi trường sinh thái, đa dạng sinh học cho cuộc sống hàng ngày của họ. Cộng đồng các DTTS cho rằng bảo vệ được rừng là có nguồn nước, có nguồn nước là có cuộc sống, mùa màng tốt tươi...
- *Rừng, đất rừng là nguồn tài nguyên quan trọng hỗ trợ sinh kế cho cộng đồng:* Rừng cộng đồng làng bản hỗ trợ cung cấp các sản phẩm cho nhu cầu hàng ngày cho họ như: củi đun; thuốc nam chữa bệnh; gỗ làm nhà; nấm, măng, rau làm thực phẩm; bãi chăn thả gia súc...
- *RTN và RBVNNCĐ có vai trò quan trọng trong hoạt động giáo dục các thế hệ trẻ về ý thức bảo vệ rừng.* Hàng năm tại các khu RTN và RBVNNCĐ cộng đồng tổ chức lễ cúng rừng và các lễ hội để thực hành tín ngưỡng và các hoạt động tôn thờ thiên nhiên, bảo vệ đất, rừng. Thông qua hoạt động này, các thế hệ trẻ được tham gia để biết và hiểu sâu hơn lịch sử của tổ tiên, ông bà đã gìn giữ và bảo vệ tài nguyên đất, rừng không những cho chính cuộc sống của cộng đồng họ, mà còn đóng góp vào bảo vệ đất nước chống giặc ngoại xâm trong những năm tháng lịch sử đã qua.
- *Góp phần bảo vệ lãnh thổ:* Bên cạnh vai trò và giá trị trực tiếp của rừng đối với cuộc sống hàng ngày của cộng đồng các DTTS, hình thức quản lý bảo vệ rừng theo làng bản còn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với chiến lược an ninh quốc gia từ bao đời nay. Thứ nhất, cộng đồng làng bản tại chỗ là lực lượng nòng cốt bảo vệ rừng. Thứ hai, cộng đồng làng bản các DTTS nếu không có rừng để quản lý bảo vệ theo truyền thống sẽ làm suy giảm bản sắc văn hóa dân tộc, suy giảm liên kết trong cộng đồng, phá vỡ tình đoàn kết giữa các làng bản và đây là tạo điều kiện cho các thế lực thù địch lợi dụng gây chia rẽ dân tộc, đe dọa đến ổn định xã hội và an ninh quốc phòng.

### **3.2. CÁC HÌNH THỨC QUẢN LÝ RTN VÀ RBVNNCĐ TẠI VIỆT NAM**

Cộng đồng làng bản quản lý RTN và RBVNNCĐ của các DTTS có nhiều mối quan hệ chung: Các thành viên trong cộng đồng làng bản cùng nơi định cư, cùng quản lý rừng chung và

thường có cùng dân tộc. Làng bản là cộng đồng dân cư (bao gồm làng bản, buôn, làng, bon, phum, sóc, dòng họ...) có rừng quản lý chung theo truyền thống có tính đặc thù riêng so với các cộng đồng là nhóm các hộ liên kết bảo vệ rừng, tổ chức xã hội cộng đồng tham gia quản lý rừng... Theo Ts Vũ Văn Mễ (2018) hiện nay ở nước ta đang tồn tại ba hình thức quản lý rừng cộng đồng (theo đối tượng quản lý) nói chung là:

- *Hình thức tổ chức quản lý rừng theo thôn, bản, buôn, làng:* Đây là hình thức tổ chức quản lý rừng cộng đồng chủ yếu hiện nay. Hình thức tổ chức này dựa trên cơ sở vị trí địa lý và khu vực người dân sinh sống. Phần lớn các thôn đều xây dựng quy ước/hương ước quản lý và bảo vệ rừng cộng đồng, tổ chức lực lượng tuần tra rừng chuyên trách hoặc phân công luân phiên các hộ gia đình trong thôn;

#### **Rừng thiêng của người Thái (Nghệ An):**

Khu rừng thiêng có tên là Tăng Bia của người Thái xã Hạnh Dịch. Theo kể lại, ngày xưa có 2 mẹ con đi lên rừng khu rừng này, không hiểu lý do gì mà người mẹ bị chết, đứa bé leo lên bụng mẹ để bú, nhưng do không còn sữa, nên đứa bé cũng bị chết, chỗ 2 mẹ con chết hóa thành 2 hòn đá chồng lên nhau và rất thiêng. Nếu ai vào chặt cây hoặc làm âm ỉ khu tại nơi này sẽ bị bắt vía (về bị ốm đau, bệnh tật). Người bị bắt vía phải làm gà và mời thầy Mo để làm lễ cúng xin tha lỗi để được thả vía để họ không bị ốm đau, bệnh tật. Cho đến ngày nay, khu rừng Tăng Bia này vẫn tồn tại và không ai dám vi phạm

(*Phỏng vấn người dân thôn Quang Vinh, xã Hạnh Dịch, Quế Phong, Nghệ An, 2020*)

- *Hình thức tổ chức quản lý rừng theo dòng tộc (dòng họ), theo dân tộc:* Cộng đồng tổ chức quản lý rừng và đất rừng theo dòng họ, theo dân tộc nơi có diện tích rừng và đất rừng nhỏ, do họ tự thừa nhận hay đã mặc nhiên công nhận từ các thế hệ trước. Việc tổ chức bảo vệ rừng gắn bó chặt chẽ với những tập quán truyền thống và hệ thống tư tưởng của cộng đồng, vai trò của người trưởng tộc hoặc già làng rất quan trọng.
- *Hình thức quản lý rừng theo nhóm hộ/nhóm sở thích:* Hình thức quản lý rừng này được thực hiện ở một số nơi. Nhóm hộ có thể hình thành từ một số hộ gia đình cư trú liên nhau trong phạm vi một thôn, một xóm hoặc gồm một số hộ gia đình có quan hệ huyết thống hoặc họ hàng; cũng có trường hợp là những cá nhân cùng lứa tuổi, cùng có chung niềm tin và tín ngưỡng.

## **4. CÁC VẤN ĐỀ QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ RTN VÀ RBVNNCĐ**

### **4.1. THIÊU TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH VÀ DỮ LIỆU VỀ RTN VÀ RBVNNCĐ**

Nghị định 156/2018/NĐ-CP quy định RTN đáp ứng các tiêu chí như có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên, khu rừng gắn với niềm tin, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng. RBVNNCĐ đáp ứng các tiêu chí là khu rừng trực tiếp cung cấp nguồn nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất của cộng đồng dân cư tại chỗ, gắn với phong tục, tập quán và truyền thống tốt đẹp của cộng đồng, được cộng đồng bảo vệ và sử dụng. Trong quá trình đi nghiên cứu thực tế thì tiêu chí RTN khá rõ ràng và được nhận dạng dễ dàng đối với cán bộ quản lý và người dân bởi tiêu chí về tâm linh, thờ cúng, lễ hội, nghĩa địa...khá phổ biến ở các địa phương. Tuy nhiên, việc xác định RBVNNCĐ là khá mơ hồ, vì những khu rừng bà con lấy

nước có thể nằm trong các diện tích của các chủ rừng khác (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng...), hoặc một khu rừng vừa bảo vệ nguồn nước, vừa là nơi thực hành tín ngưỡng của cộng đồng – phổ biến ở các cộng đồng Tây Nguyên. Cán bộ địa phương cũng gặp khó khăn trong việc phân loại và xác định loại rừng khi cho rằng “rừng nào cũng là rừng bảo vệ nguồn nước”.

## 4.2. RTN VÀ RBVNNCĐ CÓ DIỆN TÍCH NHỎ LẺ VÀ KHÔNG ĐỒNG NHẤT

RTN của cộng đồng thường phân tán, quy mô không lớn, phổ biến từ vài nghìn m<sup>2</sup> đến vài chục ha, bao gồm cả các cây thờ, cây thiêng bên ngoài rừng. Cụ thể như, rừng thiêng (rừng Chía) của người Dao đỏ (Bát Xát) là 3ha, rừng thiêng của người người H'Mông (Si Ma Cai, Lào Cai) thì 11,7ha, trong khi của người Mạ (Đắk Nông) chỉ là 2 cây đa thiêng...

Trong khi đó, rừng bảo vệ nguồn nước thường lớn hơn, quy mô phổ biến từ 10 đến 100 ha. Cụ thể như RBVNNCĐ người Dao (Lào Cai) là 101,6 ha, của cộng đồng người H'Mông (Lào Cai) là 15 ha, của cộng đồng người Mạ (Đắk Nông) là 15 ha kết hợp cả rừng tâm linh, của cộng đồng người Cơ Ho (Lâm Đồng) là 500 ha, người Thái (Thanh Hóa) là 200ha và Nghệ An hình thành khu RBVNNCĐ nhưng không rõ diện tích.

## 4.3. CHỒNG LẤN VÀ KHÔNG RÕ RÀNG VỀ RANH GIỚI VÀ CHỦ THỂ QUẢN LÝ CỦA RTN VÀ RBVNNCĐ

Các khu RTN và RBVNNCĐ của cộng đồng có thể có sự xen lẫn RTN và RBVNNCĐ với các loại rừng khác. Ví dụ, tại các khu rừng cộng đồng dân tộc Thái (Nghệ An), người Dao (Sải Duần, Lào Cai), người Mạ (Lâm Đồng) có sự đan xen giữa RTN, rừng nguồn nước và cả rừng sản xuất chung của cộng đồng. Chủ thể quản lý phức tạp, khó xác định RTN với rừng di sản, di tích, rừng nguồn nước. Ví dụ, ở Bá Thước, Thanh Hóa, RTN nằm rải rác trong vùng di tích, khu thắng cảnh thuộc quy hoạch đất di sản, không phải đất lâm nghiệp, nên khó phân tách và khó xác định ranh giới.

## 4.4. KHÓ XÁC ĐỊNH VÀ THỐNG KÊ RTN VÀ RBVNNCĐ MỘT CÁCH HỆ THỐNG

Thực tế khảo sát cho thấy trường hợp nhiều cộng đồng cùng sử dụng chung một khu RTN hay RBVNNCĐ. Ví dụ, nhiều thôn cùng sử dụng một khu RTN hay RBVNNCĐ ở xã Đình Trang Thượng (Di Linh, tỉnh Lâm Đồng) và xã Pờ ly Ngải (Hoàng Su Phì, Hà Giang). Trường hợp rừng ma hay nghĩa trang của cộng đồng ở trong rừng được quy hoạch là đất nghĩa địa, không thuộc quy hoạch đất lâm nghiệp nên không được coi là RTN. Theo Quyết định công bố hiện trạng rừng năm 2019 của Bộ NN&PTNT, cộng đồng được giao QLBV khoảng 1.216.982 ha, trong khi còn khoảng 247.029ha rừng do cộng đồng quản lý, bảo vệ nhưng chưa được giao. Theo nghiên cứu khác của PanNature (2017)<sup>3</sup> chỉ ra rằng, hiện nay có 1.277.966 ha rừng đang được giao cho 7.278 cộng đồng quản lý và sử dụng, qua đó cho thấy việc thống kê, tổng hợp là chưa sát so với thực tế.

---

<sup>3</sup> Tổng hợp số liệu thống kê tại 24 tỉnh Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Yên Bái, Lào Cai, Bắc Kạn, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Bình Định, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Nông và Kon Tum.

#### 4.5. ĐỊNH KIẾN VỀ GIAO ĐẤT, GIAO RỪNG CHO CỘNG ĐỒNG

Nhiều địa phương nghi ngại giao đất, giao rừng cho cộng đồng là “cha chung không ai khóc” nên việc quản lý, bảo vệ là không hiệu quả. Luật Lâm nghiệp 2017 và Luật Đất đai 2013 đều thừa nhận cộng đồng là một trong các chủ rừng chính thức, nhưng Bộ Luật dân sự 2015 chưa quy định rõ ràng và đầy đủ về tư cách pháp nhân của cộng đồng dân cư vì thế ảnh hưởng lớn đến cơ hội hưởng lợi của cộng đồng. Ngành Tài nguyên và ngành Lâm nghiệp không thống nhất trong việc giao đất, giao rừng cho cộng đồng. Cụ thể, Điều 136 Luật Đất đai 2013 quy định Nhà nước giao đất rừng phòng hộ cho Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong khu vực rừng phòng hộ mà chưa có tổ chức quản lý và khu vực quy hoạch trồng rừng phòng hộ thì được Nhà nước giao đất rừng phòng hộ để bảo vệ, phát triển rừng (Khoản 3). Mặt khác, Điều 16, Khoản 2 Luật Lâm nghiệp 2017 quy định việc giao đất rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng bảo vệ nguồn nước cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư. Sự không đồng nhất giữa hai Luật dẫn đến những vướng mắc về mặt pháp lý, dẫn đến tình trạng các cơ quan thực thi không rõ có được giao rừng phòng hộ là rừng tự nhiên cho hộ gia đình và cộng đồng hay không.

#### 4.6. CHƯA CÓ QUY ĐỊNH VỀ TƯ CÁCH PHÁP NHÂN CỦA CỘNG ĐỒNG

Khoản 6, Điều 5, Luật Lâm nghiệp 2017 quy định “Nhà nước bảo đảm cho đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng dân cư sinh sống phụ thuộc vào rừng được giao rừng gắn với giao đất để sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp, được hợp tác, liên kết bảo vệ và phát triển rừng với chủ rừng, chia sẻ lợi ích từ rừng, được thực hành văn hóa, tín ngưỡng gắn với rừng theo quy định của chính phủ”. Cũng theo luật Lâm nghiệp 2017, khái niệm cộng đồng dân cư đã được mở rộng và lần đầu tiên được công nhận là một trong 7 chủ rừng. Tuy nhiên địa vị pháp lý của cộng đồng dân cư thôn chưa rõ ràng, chưa được thừa nhận theo những tiêu chí được đề cập trong bộ Luật dân sự năm 2015. Mặc dù đã được trao quyền “làm chủ” trong việc quản lý rừng, nhưng số diện tích mà cộng đồng thực sự làm chủ vẫn còn quá ít so với diện tích mà họ đang quản lý. Điều này gây khó khăn cho sự phát triển, sử dụng và phục hồi rừng của cộng đồng địa phương, đồng thời gây nguy cơ mất rừng và suy thoái rừng [Đ.H. Võ, 2018].

Hiện nay, trong việc xác định ai là chủ rừng thực sự của RTN và RBVNNCĐ còn gặp những khó khăn, trở ngại như sau:

- Cộng đồng thôn, bản ở nước ta không phải là tổ chức có tư cách pháp nhân đầy đủ để thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ rừng cộng đồng;
- Trong trường hợp cộng đồng dân cư có nhiều dân tộc khác nhau thì việc xác định chủ rừng theo dân tộc, dòng họ khác với cộng đồng dân cư gặp nhiều khó khăn;
- Vẫn còn tranh chấp quyền chủ rừng giữa các cộng đồng thôn, bản hay giữa chủ rừng là cộng đồng thôn, bản với chủ rừng nhà nước (Ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng).

#### 4.7. VẤN ĐỀ VỀ QUYỀN HƯỞNG LỢI

Theo điều 158 Luật dân sự 2015, Quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của luật. Theo Luật đất đai 2013

đất lâm nghiệp và tài nguyên rừng thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Tuy nhiên, do vẫn chưa có tư cách pháp nhân cụ thể nên quyền tiếp cận rừng cộng đồng được giao là chưa đầy đủ.

Hiện nay, chưa có các chính sách cụ thể hỗ trợ cho loại hình RTN và RBVNNCĐ. Một số rừng cộng đồng chưa được chi trả dịch vụ môi trường rừng; chưa được chi trả các chi phí quản lý; chi phí Bảo tồn đa dạng sinh học giống như các chủ rừng khác (Ban quản lý rừng phòng hộ hay Rừng đặc dụng). Chính sách nhà nước chưa thực sự coi trọng và thừa nhận luật tục đồng bào dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương trong việc quản lý, sử dụng rừng và thực hành phong tục tập quán (H.X.Thủy, 2020). Đối với RTN và RBVNNCĐ là rừng tự nhiên sẽ thuộc sở hữu của Nhà nước và không được công nhận thuộc sở hữu của cộng đồng dân cư. Theo đánh giá của giới chuyên gia nghiên cứu về rừng, nếu chiếu theo quy định, “rừng tự nhiên” là tài sản công, Nhà nước là đại diện chủ sở hữu thì công sức bảo vệ và phát triển của người dân được giao rừng sẽ không tương xứng [Đ.H. Võ, 2018].

Cộng đồng người Dao đỏ thôn Sỏi Duần (Bát Xát, Lào Cai) quản lý, bảo vệ 127 ha rừng cộng đồng từ bao đời nay. Trong diện tích này gồm có RTN, rừng bảo vệ nguồn nước và rừng sản xuất chung của cộng đồng. Khu rừng này được quản lý, bảo vệ chặt chẽ theo luật tục của cộng đồng nhưng hiện không được chi trả DVMTR. UBND xã Phìn Ngan đưa ra giải pháp tạm thời là trích một phần kinh phí DVMTR từ các rừng do xã quản lý để hỗ trợ cho cộng đồng thôn Sỏi Duần nhưng khoản hỗ trợ này cũng rất thấp.  
(Phỏng vấn nhóm cộng đồng người Dao đỏ thôn Sỏi Duần, 7.2020)

#### 4.8. VẤN ĐỀ THỂ CHẾ VÀ TỔ CHỨC QUẢN LÝ RTN VÀ RBVNNCĐ

Kết quả khảo sát của PanNature cho thấy, hầu hết các cộng đồng dân tộc ở phía Bắc có các quy ước bảo vệ rừng thôn, bản được phê duyệt. Trong khi các cộng đồng dân tộc ở phía Nam hầu như không có. Lý do chính là cộng đồng dân tộc ở phía Bắc đa phần đồng nhất một dân tộc trong cộng đồng dân cư thôn, bản nên việc xây dựng và thông qua quy ước bảo vệ rừng thôn, bản có nhiều thuận lợi. Các cộng đồng phía Nam, nhất là khu vực Tây Nguyên có sự di cư của các cộng đồng dân tộc phía Bắc vào nên khó khăn trong việc xây dựng và ban hành một bản quy ước bảo vệ rừng thôn, bản chung.

Đối với RTN và RBVNNCĐ, phần lớn hình thành các quy ước không chính thức nhưng được lưu hành và thực hiện đầy đủ, được quản lý, bảo vệ bởi cả cộng đồng, không cần thành lập tổ nhóm. Việc đi rừng hằng ngày, nếu ai phát hiện thì sẽ báo ngay cho cả cộng đồng để cùng xử lý. Tuy nhiên, trong thực tế, thể chế và tổ chức quản lý các khu rừng này vẫn còn gặp một số khó khăn.

Vướng mắc giữa Quy ước truyền thống của cộng đồng và Quy chế QLVR của nhà nước:

- Có sự khác nhau giữa quy chế bảo vệ rừng của do nhà nước ban hành và quy ước bảo vệ RTN và RBVNNCĐ của một dân tộc bản địa. Ví như, Quy chế quản lý rừng của nhà nước ban hành thì hầu như tất cả các thôn bản, các dân tộc đều giống nhau và được điều chỉnh hàng năm. Trong khi luật tục thì mỗi cộng đồng dân tộc có những quy định riêng do họ tự thống nhất, được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.



- Nội dung các quy ước truyền thống khác với các quy định hành chính chung. Luật pháp thì xử phạt hành chính các vi phạm, trong khi luật tục chỉ xử phạt vi phạm bằng hiện vật (lẽ vật: gà, lợn, rượu). Ví dụ như Luật tục của cộng đồng người H'Mông xã Sín Chéng (Si Ma Cai, Lào Cai), nếu ai chặt 1 cây trong rừng của cộng đồng của họ thì bị phạt gà hoặc lợn, nếu nhẹ thì phạt gà, quy đổi 1kg cây bằng 1kg gà, nếu vi phạm nhiều thì phạt lợn để làm lễ cúng rừng. UBND xã thường phạt bằng tiền đối với các vi phạm (xử phạt hành chính).
- Hiệu lực của các bản quy ước được phê duyệt thấp do rập khuôn, máy móc và đôi khi không phù hợp với các quy định truyền thống. Quy chế của nhà nước thì được thay đổi hoặc điều chỉnh hàng năm (điều chỉnh bằng văn bản) và giống nhau ở các địa phương, các dân tộc – nhiều trường hợp cộng đồng không nắm được; trong khi luật thì được cả cộng đồng thống nhất và truyền từ đời này qua đời khác (truyền miệng). Nhiều trường hợp người vi phạm bị xử phạt hành chính ở xã nhưng khi về còn bị xử phạt theo luật tục của cộng đồng (vùng Tây Nguyên).

Trong việc hình thành và vận hành mô hình quản lý RTN và RBVNNCĐ còn gặp những khó khăn, trở ngại như sau:

- Nhiều địa phương chưa có văn bản hướng dẫn thành lập mô hình quản lý rừng cộng đồng nói chung;
- Hình thức quản lý rừng theo dòng họ, dân tộc, nhóm hộ chưa được chính thức công nhận trong các văn bản pháp quy;
- Chưa thể chế hóa được các thiết chế và mô hình cần áp dụng đối với RTN và RBVNNCĐ;
- Đối với các cộng đồng dân cư gồm nhiều dân tộc khác nhau thì việc thành lập các tổ bảo vệ RTN và RBVNNCĐ gặp khó khăn vì RTN và RBVNNCĐ chỉ liên quan đến dân tộc bản địa trong khi các dân tộc di cư hầu như không hình thành loại rừng này (thường gặp ở Tây Nguyên);
- Các tổ, nhóm bảo vệ RTN và RBVNNCĐ đa phần thiếu kinh phí hoạt động, chỉ những khu rừng cộng đồng nhận khoán bảo vệ thì có kinh phí để hoạt động.

#### 4.9. ĐỘNG LỰC BẢO VỆ VÀ CƠ CHẾ TÀI CHÍNH, ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI RTN VÀ RBVNNCĐ CÒN HẠN CHẾ

Trên thực tế, mặc dù không cần hỗ trợ của nhà nước nhưng các khu rừng của cộng đồng vẫn quản lý và bảo vệ tốt góp phần tăng trưởng độ che phủ rừng cũng như bảo tồn đa dạng sinh học. Tuy nhiên, theo khảo sát tại 5 tỉnh nghiên cứu hầu hết các khu rừng cộng đồng chưa được chi trả DVMTR, chi trả chi phí QLVR hay như chi phí cho việc bảo tồn đa dạng sinh học. Vì vậy, để đảm bảo tính công bằng với các chủ rừng khác (Ban quản lý rừng phòng hộ, BQL rừng đặc dụng...), Nhà nước cần thừa nhận hoặc công nhận quyền của cộng đồng, xây dựng chương trình hỗ trợ, đầu tư, có cơ chế giải quyết mâu thuẫn phát sinh trong quá trình quản lý, bảo vệ loại hình rừng này;

Nhận thức về tầm quan trọng của RTN và RBVNNCĐ ở các cấp chính quyền còn hạn chế. Cán bộ cấp huyện, cấp tỉnh gần như chưa được tiếp cận và chưa hình thành khái niệm RTN, RBVNNCĐ. Vì vậy, các khu RTN và RBVNNCĐ chưa được quan tâm, chú trọng trong các kế

hoạch, chiến lược bảo vệ phát triển rừng của địa phương. Từ đó dẫn đến nguy cơ suy giảm rừng, mất rừng do áp lực về sinh kế (thiếu đất sản xuất); xây dựng cơ sở hạ tầng trong các dự án phát triển, v.v...

## 5. TƯƠNG LAI QUẢN LÝ, BẢO VỆ RTN VÀ RBVNNCĐ VÀ CÁC KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

### 5.1 THỪA NHẬN VÀ ĐỊNH VỊ RTN VÀ RBVNNCĐ TRONG HỆ THỐNG QUẢN TRỊ LÂM NGHIỆP VIỆT NAM

Việc bổ sung hai phân loại RTN và RBVNNCĐ dân cư trong Luật Lâm nghiệp 2017 là một bước tiến đáng khích lệ về chủ trương của Nhà nước trong việc thừa nhận các mô hình quản trị tài nguyên truyền thống của cộng đồng, đồng thời mở rộng được hệ thống rừng bảo vệ của Việt Nam. Thừa nhận hai phân loại RTN và RBVNNCĐ này là thừa nhận và tôn trọng không gian thực hành văn hóa, tín ngưỡng và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và cộng đồng bản địa khác. Đây cũng là một cách ghi nhận những đóng góp của cộng đồng và khuyến khích cộng đồng tham gia một cách có trách nhiệm hơn, ý nghĩa hơn vào quản trị tài nguyên thiên nhiên. Việc thúc đẩy cộng đồng quản lý, sử dụng RTN và RBVNNCĐ hay các khu bảo tồn của cộng đồng (ICCAs) mang lại rất nhiều lợi ích, trong đó có thể kể đến các lợi ích quan trọng sau:

- a. Góp phần thực hiện các mục tiêu và cam kết quốc tế, như Công ước Đa dạng sinh học (CBD) 1992 (Hộp 2);
- b. Đóng góp cho việc thực hiện mục tiêu chiến lược nhằm quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nội thủy;
- c. Đóng góp phục hồi và phát triển rừng tự nhiên trong khi không làm tăng thêm gánh nặng ngân sách của Nhà nước, thay vì chi ngân sách duy trì bộ máy quản lý, Nhà nước dựa vào thiết chế tự quản và luật tục chặt chẽ của cộng đồng dân cư để quản lý RTN và RBVNNCĐ;
- d. Phát huy những giá trị văn hóa tốt đẹp của cộng đồng bản địa liên quan đến thực hành quản trị và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên; tạo sự đoàn kết, phát huy vai trò của cộng đồng trong việc quản lý, bảo vệ rừng ở vùng miền núi và dân tộc thiểu số;
- e. Gắn liền với các sáng kiến tiếp cận cảnh quan và phục hồi sinh cảnh.

Hộp 2: Điều khoản Công ước đa dạng sinh học liên quan đến khu bảo tồn của cộng đồng

*Điều 8 khoản j:*

Tuân theo quy định của luật pháp quốc gia của Bên ký kết tôn trọng, giữ gìn và duy trì các kiến thức, sáng kiến và kinh nghiệm của các cộng đồng bản địa và địa phương hiện thân cho phong cách sống truyền thống có lợi cho bảo toàn sử dụng lâu bền đa dạng sinh học, xúc tiến và mở rộng việc áp dụng chúng với sự tham gia của những người sở hữu các kiến thức sáng kiến, kinh nghiệm này và khuyến khích sự chia sẻ công bằng các loại ích có được từ việc sử dụng chúng.

*Điều 10 Khoản c:*

Bảo vệ và khuyến khích sử dụng các tài nguyên sinh học phù hợp với tập quán văn hoá cổ truyền mà việc sử dụng đó là tương tự với các yêu cầu về bảo toàn hoặc sử dụng lâu bền. Ủng hộ dân chúng địa phương triển khai và tiên hành các hành động sửa chữa ở các khu vực xuống cấp, tại đó đa dạng sinh học bị suy giảm;

Việc thể chế hóa quản lý và bảo vệ RTN và RBVNNCĐ dưới dạng khu bảo tồn/khu bảo vệ cấp cộng đồng, do cộng đồng sở hữu, quản lý và bảo vệ (ICCAs) đang là một hướng giải pháp được triển khai ở nhiều quốc gia trên thế giới. Trong bối cảnh chính sách hiện nay, Việt Nam đã có những cơ sở pháp lý ban đầu để từng bước nâng cấp và thể chế hóa quản lý các khu RTN và RBVNNCĐ của cộng đồng. Bước đầu, Nhà nước cần coi đối tượng RTN và RBVNNCĐ là loại hình khu bảo tồn do cộng đồng quản lý; công nhận địa vị pháp lý của cộng đồng đối với khu RTN và RBVNNCĐ quản lý. Theo đó, cần làm rõ quyền hưởng dụng gắn với trách nhiệm và quyền làm chủ của cộng đồng trong bảo vệ không gian tín ngưỡng và sinh kế. Ngoài ra, cần xây dựng các văn bản dưới luật phù hợp với đặc thù văn hóa, kiến thức truyền thống, thiết chế quản trị và luật tục của đồng bào dân tộc thiểu số.

## 5.2. ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH

Căn cứ vào kết quả đánh giá, phân tích tổng quan tài liệu, kinh nghiệm và các thông lệ quốc tế và những phát hiện từ điều tra, khảo sát tại hiện trường, nhóm nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị theo các nhóm vấn đề, như sau:

### 5.2.1. Hoàn thiện khung pháp lý về quản lý và bảo vệ RTN và RBVNNCĐ

Để công tác quản lý RTN và RBVNNCĐ được triển khai trong thực tế, Nhà nước cần:

1. Ban hành các văn bản pháp luật dưới dạng hướng dẫn kỹ thuật để tạo điều kiện cho việc xác lập hai loại RTN và RBVNNCĐ. Trước hết, cần có tiêu chí cụ thể để xác định được đâu là RTN và RBVNNCĐ. Tiếp đó, cần xác định các bên liên quan và quy trình các bước xác nhận RTN và RBVNNCĐ, cũng như tiến trình rà soát, đánh giá định kỳ nhằm xác nhận các hoạt động văn hóa, tín ngưỡng gắn với rừng vẫn được cộng đồng dân cư duy trì.
2. Đưa hạng mục RTN (thuộc rừng bảo vệ cảnh quan trong phân hạng rừng đặc dụng) và RBVNNCĐ vào quy hoạch và kế hoạch phát triển lâm nghiệp các cấp. Đưa hạng mục RTN và rừng bảo vệ nguồn nước vào quy hoạch và kế hoạch phát triển cấp xã, thôn, bản. Đối với cấp huyện và tỉnh, cần có chủ trương rà soát, thống kê và tách RBVNNCĐ thành hạng mục riêng trong quy hoạch, kế hoạch phát triển lâm nghiệp.
3. Xây dựng văn bản hướng dẫn hình thành mô hình tổ chức, quản lý RTN và RBVNNCĐ trong hệ thống rừng cộng đồng nói chung; thừa nhận các thiết chế quản trị RTN và RBVNNCĐ trong các văn bản pháp quy.

Ngoài Nghị định 156/2018/NĐ-CP, RTN và RBVNNCĐ hiện nay mới chỉ được đề cập chính thức trong Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT về Quy định về quản lý rừng bền vững. Theo đó, RTN có thể được xếp vào nhóm HCV 6 - là khu rừng có ý nghĩa văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo đối với cộng đồng địa phương; RBVNNCĐ có thể được xếp vào 2 nhóm HCV6 và HCV 5 - rừng cung cấp nhu cầu cơ bản của cộng đồng



địa phương. Trong quá trình xây dựng phương án quản lý rừng bền vững, đơn vị lập hồ sơ cần rà soát và thống kê các loại RTN và RBVNNCĐ này trong phạm vi quản lý của chủ rừng, đồng thời có phương án tham vấn, phối hợp với cộng đồng dân cư trong quản lý và bảo vệ RTN, RBVNNCĐ.

### **5.2.2. Xây dựng tiêu chí và quy trình xác định, phân định ranh giới RTN và RBVNNCĐ**

Như đã trình bày ở phần trước, cần có bộ tiêu chí cụ thể để xác định một khu rừng là RTN và RBVNNCĐ. Đặc biệt, cần làm rõ các yếu tố gắn với niềm tin, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng, cũng như yếu tố về việc trực tiếp sử dụng nguồn nước, tránh việc lạm dụng những yếu tố này để phục vụ cho nhóm lợi ích hoặc vấn đề mê tín dị đoan. Đặc biệt, đối với RTN và RBVNNCĐ có cả hai chức năng là thực hành tín ngưỡng và bảo vệ nguồn nước, cần đưa ra thêm tiêu chí để xác định rừng thuộc phân hạng rừng phòng hộ hay rừng đặc dụng. Khung quy trình xác định, phân định ranh giới RTN và RBVNNCĐ cũng cần được xây dựng và tham vấn ý kiến của cộng đồng.

Để xây dựng và triển khai được bộ tiêu chí xác định hai loại RTN và RBVNNCĐ này, cần có sự tham gia tích cực của các bên liên quan không chỉ trong ngành lâm nghiệp mà cả cán bộ ngành văn hóa và dân tộc. Sự tham gia của các bên liên quan không chỉ ở giai đoạn xây dựng tiêu chí, xác nhận và xác minh RTN và RBVNNCĐ, mà các bên còn cần tham gia đầy đủ trong quá trình đánh giá sau khi giao đất, giao rừng cho cộng đồng bản địa. Việc kiểm tra định kỳ sau giao nhằm đánh giá việc duy trì tín ngưỡng, văn hóa và ý nghĩa truyền thống của hai loại rừng này, tránh được những rủi ro về mai một văn hóa truyền thống.

Ngoài ra, cơ sở dữ liệu về RTN và RBVNNCĐ trong hệ thống phân loại rừng cũng cần được sớm cập nhật trong phần mềm FORMIS.

### **5.2.3. Cơ chế quản lý, bảo vệ và phục hồi RTN và RBVNNCĐ**

Như đã trình bày trong đề xuất trên, Nhà nước cần xây dựng văn bản hướng dẫn hình thành mô hình tổ chức, quản lý RTN và RBVNNCĐ trong hệ thống rừng cộng đồng nói chung. Văn bản hướng dẫn việc xác định thiết chế và mô hình quản lý RTN và RBVNNCĐ trong văn bản hướng dẫn chung về rừng cộng đồng cần thực hiện theo nguyên tắc nhà nước giữ vai trò quản lý chung và định hướng nhưng thúc đẩy trao quyền tự chủ của cộng đồng trong tổ chức quản lý rừng. Đây là cơ chế tự nguyện, đồng thuận của cộng đồng dựa trên văn hóa, tín ngưỡng phù hợp với các dân tộc và vùng miền khác nhau. Văn bản hướng dẫn cần chỉ rõ vai trò của các bên liên quan trong việc xác nhận và công nhận mô hình tổ chức, quản lý RTN và RBVNNCĐ.

Xuất phát từ giá trị và ý nghĩa của RTN và RBVNNCĐ đối với việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, tín ngưỡng của cộng đồng bản địa, cùng với vai trò của rừng trong việc cải thiện sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi sống phụ thuộc vào rừng, từ giá trị bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học cấp quốc gia, Nhà nước cần sớm triển khai chương trình điều tra, rà soát toàn diện RTN và RBVNNCĐ, từ đó xây dựng một chương trình phục hồi và phát triển RTN và RBVNNCĐ và bổ sung vào dự thảo Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2045.

#### **5.2.4. Thúc đẩy giao đất, giao rừng, thừa nhận tư cách pháp nhân và quyền hưởng lợi của cộng đồng**

Bản chất việc giao đất, giao RTN và RBVNNCĐ cho cộng đồng không có ý nghĩa về mặt nâng cao trách nhiệm quản lý của cộng đồng đối với rừng. Cộng đồng bản địa, đặc biệt là các cộng đồng dân tộc thiểu số, đã có những quy ước chặt chẽ để bảo vệ rừng từ lâu đời. Nói cách khác, ngay cả khi chưa được giao đất, giao rừng thì cộng đồng vẫn quản lý và bảo vệ rừng tốt dựa trên luật tục. Ý nghĩa của việc giao đất, giao RTN và RBVNNCĐ cho cộng đồng thể hiện ở việc thừa nhận tư cách pháp nhân và quyền hưởng lợi của cộng đồng gắn với rừng; đặc biệt trong trường hợp tranh chấp và xâm lấn, cộng đồng có đủ tư cách pháp lý để bảo vệ rừng và ngăn chặn vi phạm. Vì vậy, cần thừa nhận tư cách chủ rừng của cộng đồng đối với RTN và RBVNNCĐ thông qua việc hình thành tổ chức quản lý rừng phù hợp.

Ngoài ra, cần hình thành một chương trình giao đất và giao RTN và RBVNNCĐ riêng biệt. Hiện nay công tác giao đất, giao rừng cho cộng đồng vẫn đang trong quá trình thử nghiệm. Hiệu quả của công tác giao đất, giao rừng cho cộng đồng đang trong quá trình đánh giá toàn diện. Việc hoàn thành hệ thống văn bản pháp quy về lâm nghiệp cộng đồng ở nước ta sẽ cần thêm thời gian. Thực tế chỉ ra diện tích đất và rừng đã được giao cho cộng đồng vẫn còn chiếm tỷ trọng nhỏ. Vì vậy, để đẩy nhanh quá trình thừa nhận và đưa công tác quản lý RTN và RBVNNCĐ vào thực tế, cần hình thành một chương trình giao đất và giao RTN và RBVNNCĐ riêng biệt. Đối với các khu RTN và RBVNNCĐ do UBND xã đang quản lý, cần sớm triển khai các thủ tục cần thiết để giao lại đầy đủ cho cộng đồng với cơ chế phối hợp liên ngành giữa tổ chức kiểm lâm, địa chính, ban dân tộc, ban văn hóa, UBND xã. Trong trường hợp sáp nhập các thôn, bản dẫn đến việc nhiều cộng đồng cùng sử dụng một khu RTN và RBVNNCĐ cần đưa ra các tiêu chí cụ thể để tạo ra sự đồng thuận cao giữa các cộng đồng có liên quan.

#### **5.2.5. Giải quyết vấn đề chồng lấn giữa RTN và RBVNNCĐ với các phân loại rừng khác**

Vấn đề chồng lấn giữa RTN và RBVNNCĐ và các phân loại rừng khác đã có chủ quản lý sẽ được làm rõ hơn sau khi tiến hành điều tra, rà soát hiện trạng các khu RTN và RBVNNCĐ. Đối với RTN và RBVNNCĐ nằm trong diện tích rừng chưa có chủ quản lý, có thể xem xét giao đất, giao rừng dựa trên nhu cầu và nguyện vọng của cộng đồng địa phương gắn với rừng. Quan trọng hơn, cần đề xuất và xây dựng các mô hình đồng quản lý, trong đó thừa nhận vai trò của cộng đồng đối với RTN và RBVNNCĐ và đề xuất quy chế phối hợp quản lý giữa chủ rừng hiện tại và cộng đồng, phù hợp với nguyện vọng và năng lực của các bên.

## **KẾT LUẬN**

Khung pháp lý và chính sách đối với rừng cộng đồng nói chung, trong đó có RTN và RBVNNCĐ, được đánh giá và phân tích căn cứ vào kết quả tổng quan các tài liệu nghiên cứu, các tài liệu văn bản hiện có, kinh nghiệm và thông lệ quốc tế liên quan đến quản lý rừng cộng đồng, trong đó ghi nhận giá trị của RTN và RBVNNCĐ, sự cần thiết phải hình thành đồng bộ các văn bản pháp quy về lâm nghiệp cộng đồng, thừa nhận các chủ rừng có tư cách pháp nhân và thành lập các khu vực bảo tồn thiên nhiên do cộng đồng tự quản lý là những kết quả nổi bật.

Kết quả điều tra, khảo sát thực địa tại 5 tỉnh, 6 huyện, 6 xã, 6 cộng đồng của 5 dân tộc bản địa là Dao, H'Mông, Mạ, Cờ Ho và Thái của khu vực phía Bắc, miền Trung và Tây Nguyên đã chỉ ra một số bất cập trong khung pháp lý và chính sách như các tiêu chí phân loại và nhận diện RTN và RBVNNCĐ trên thực tế còn chưa rõ ràng; quyền tiếp cận và sử dụng RTN và RBVNNCĐ chưa được thực hiện đầy đủ; chưa rõ ai là chủ RTN và RBVNNCĐ; quy ước bảo vệ rừng thôn, bản chưa được xây dựng và thực thi có hiệu quả; mô hình quản lý RTN và RBVNNCĐ có nơi còn chưa phù hợp; thiếu một số văn bản pháp quy về lâm nghiệp cộng đồng và chưa hình thành chính sách đầu tư và hưởng lợi cụ thể cho RTN và RBVNNCĐ.

Căn cứ vào kết quả tổng quan tài liệu, kinh nghiệm và thông lệ quốc tế liên quan đến quản lý rừng cộng đồng và những đánh giá tại hiện trường, nhóm nghiên cứu đưa ra các kiến nghị để hoàn thiện khung pháp lý và chính sách đối với RTN và RBVNNCĐ. Trước hết kiến nghị tập trung vào việc bổ sung tiêu chí, cách phân loại và nhận diện RTN và RBVNNCĐ; xác định tư cách pháp nhân của chủ RTN và RBVNNCĐ; hình thành một chương trình giao đất và giao RTN và RBVNNCĐ riêng biệt. Từng bước nâng cấp, thể chế hóa các khu RTN và RBVNNCĐ thành một dạng thức bảo tồn đặc biệt - khu bảo tồn cấp cộng đồng, do cộng đồng sở hữu, quản lý và bảo vệ. (ICCAs) là một kiến nghị căn cứ vào kinh nghiệm đạt được của một số nước trên thế giới có điều kiện tương đồng như ở nước ta. Tiếp đến là các kiến nghị như đưa nội dung bảo tồn và phục hồi các khu RTN và RBVNNCĐ vào chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam; đưa hạng mục RTN và RBVNNCĐ vào quy hoạch và kế hoạch phát triển lâm nghiệp các cấp; hoàn thiện văn bản hướng dẫn quy chế quản lý rừng cộng đồng; xây dựng văn bản hướng dẫn hình thành mô hình tổ chức, quản lý RTN và RBVNNCĐ trong hệ thống rừng cộng đồng nói chung và nâng mức đầu tư đối với RTN và xây dựng chính sách hưởng lợi riêng cho RBVNNCĐ.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu tiếng Việt

1. Đỗ Anh Tuấn, Nguyễn Bá Ngãi, Võ Đình Tuyên, và Lê Tuấn Anh (2015), Cấu trúc quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam: Thừa nhận sự đa dạng trong cấu trúc quản trị. RECOFTC, Hà Nội
2. Đoàn Diễm (2018), Trao quyền cho hộ gia đình và cộng đồng: Rừng cộng đồng, hợp tác quản lý bảo vệ rừng và quyền hưởng dụng rừng gắn với luật tục và tín ngưỡng ở Việt nam. Hội thảo tham vấn dự thảo nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. Buôn Ma Thuột, 2018
3. Nguyễn Bá Ngãi (2018), Chính sách lâm nghiệp cộng đồng. Tài liệu tại hội thảo tham vấn chính sách.
4. Hoàng Xuân Thủy, Đặng Xuân Trường (2018) Tổng quan về hiện trạng cộng đồng tham gia quản lý tài nguyên thiên nhiên. PanNature, Hà Nội
5. Hoàng Xuân Thủy, Đặng Xuân Trường (2018), Thể chế hóa RTN và RBVNNCĐ: Phát huy giá trị văn hóa và tín ngưỡng trong bảo tồn đa dạng sinh học. PanNature, Hà Nội
6. Trần Hữu Sơn (2018), Phát huy tập quán bảo vệ rừng cấm, rừng thiêng của người Dao vùng Tây Bắc
7. Đoàn Diễm (2018), Chính sách hỗ trợ cộng đồng quản lý, bảo vệ rừng: Một vài nhận xét và khuyến nghị
8. Đặng Hùng Võ (2019), Đề cộng đồng thực sự làm chủ rừng. Hà Nội
9. Hoàng Xuân Thủy & Đặng Xuân Trường (2019). Thảo luận chính sách : Bảo tồn đa dạng sinh học, gìn giữ văn hóa truyền thống thông qua xây dựng hệ thống khu bảo tồn do cộng đồng quản lý. Trung tâm con người và thiên nhiên, Hà Nội
10. Hoàng Xuân Thủy (2020). Khu bảo tồn cộng đồng (ICCA): Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam. Báo cáo tại hội thảo tương lai rừng cộng đồng ở Việt Nam: Định hướng và kiến nghị chính sách. Hà Nội
11. Nguyễn Bá Ngãi (2020) Rừng cộng đồng ở Việt Nam sau 15 năm (2004-2020): Những vấn đề và kiến nghị chính sách cho giai đoạn tới. Hội chủ rừng Việt Nam. Hà Nội
12. Phan Đình Nhã (2020) .Hiệu quả quản lý bảo vệ rừng làng bản vùng miền núi phía bắc. 2019. Báo cáo tại Hội thảo tương lai rừng cộng đồng ở Việt Nam: Định hướng và kiến nghị chính sách. Hà Nội
13. Trần Ngọc Thanh (2020), Giao rừng cộng đồng khu vực Tây Nguyên - giải pháp, kiến nghị từ thực tiễn Đak Lăk. Báo cáo tại Hội thảo tương lai rừng cộng đồng ở Việt Nam: Định hướng và kiến nghị chính sách. Hà Nội
14. Quyết định số 1423/QĐ-BNN-TCLN ngày 15/04/2020 về Công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2019.
15. Trung tâm CIRUM (2017), Thực tiễn và chính sách về quản lý rừng của làng bản;
16. Trng tâm CIRUM (2017), Vai trò, ý nghĩa của Làng bản và rừng cộng đồng các dân tộc Việt Nam;
17. Nguyễn Bá Ngãi – Quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam: Thực trạng, vấn đề và giải pháp;
18. Quản Lý Rừng Cộng Đồng ở Việt Nam: Chính Sách và Thực Tiễn - Kỹ yếu hội thảo quốc gia về quản lý rừng cộng đồng.  
[https://www.iucn.org/sites/dev/files/import/downloads/6\\_11\\_ky\\_yeu\\_hoi\\_thao\\_\\_1\\_.pdf](https://www.iucn.org/sites/dev/files/import/downloads/6_11_ky_yeu_hoi_thao__1_.pdf)

### Tài liệu tiếng Anh

1. Community Forestry ( 1993) lessons from case studies in Asia and the Pacific region. Report of FAO, Forest, Trees and People, Bangkok, Thailand
2. Borrini-Feyerabend, G. and Hill, R.. 2015. '*Governance for the conservation of nature*', in G. L. Worboys, M. Lockwood, A. Kothari, S. Feary and I. Pulsford (eds) Protected Area Governance and Management, pp. 169–206, ANU Press, Canberra
3. Joshi A I (1993) Effects on administration of changed forest policies in Nepal, Policy and legislation in community forestry, proceedings of a workshop January 27-29, 1993 Bangkok, 103-114
4. Karki M, Karki Jay B.S, Karki N (1994) Sustainable management of common forest resources: an evaluation of selected forest user groups in western Nepal, International Centre for Integrated Mountain Development (CIMOD) Kathmandu, Nepal, 123-134
5. Roy S.B Chatterjee M (1994) Joint Forest Management, Forest studies series F001, Inter-India Publications New Delhi, 31-50
6. Cao G ( 1997) Implications from Community Forestry cases in Yunnan China, Forestry at a Crossroads: reflections and future directions in the development of Community Forestry, RECOFTC Report no.16 Proceedings of an International Seminar held in Bangkok, Thailand 17-19 July 1997, 194-200
7. Chatterjee M (1997) Schoolchildren and Community Forestry: The Experience of West Bengal, India. FAO, Bangkok Thailand, 9-17
8. Cadelaha R, V (1998) Social Forestry in the Philippines Uplands: A University Perspective. FAO, Bangkok Thailand, 103-134
9. CBD, Technical Series No. 64 ( 2012), Recognizing and Supporting Territories and Areas Conserved by Indigenous and Local Communities - Global Overview and National Case Studies
10. GEF SGP Supporting ICCAs on China Weekly ( Dec. 2017)

Programme on Conservation, Sustainable Use of  
Forest Biodiversity and Ecosystem Services in Viet Nam

Unit 021, 2<sup>nd</sup> Floor, Coco Building  
14 Thuy Khue Str., Tay Ho District, Hanoi, Viet Nam

T: +84 24 39 32 95 72

E: [office.biodiversity@giz.de](mailto:office.biodiversity@giz.de)

I: [www.giz.de/viet-nam](http://www.giz.de/viet-nam)

<https://snrd-asia.org/conservation-and-sustainable-use-of-biodiversity-and-ecosystem-services-of-forests-in-vietnam/>

